

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư Kty	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông	NNP/PNN	1.763,86	158,20	137,69	79,18	196,03	176,38	80,80	112,71	118,15	136,94	85,22	125,86	243,40	113,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	116,15	25,01	10,35	17,09	17,05	4,15	3,25	5,00	6,64	7,26	7,09	2,02	4,85	6,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	425,60	38,72	42,81	24,70	45,61	26,17	19,87	15,82	46,86	36,71	15,13	23,39	48,24	41,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	914,18	91,22	79,42	35,53	73,69	67,61	48,67	77,18	59,49	67,21	57,02	100,25	91,56	65,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	71,84												71,84	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38,00				38,00									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	194,45	1,67	3,98	1,82	21,58	78,40	8,99	14,01	5,16	25,74	5,98	0,20	26,91	0,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>7,80</i>		<i>2,75</i>		<i>5,05</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,64	1,58	1,13	0,04	0,10	0,05	0,02	0,70		0,02				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		676,19	0,12	3,32	22,62	274,32	13,93	13,10	14,76	249,82	4,49	1,87	44,84	31,26	1,74
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	45,20	0,12	2,65		0,11	7,43	0,10	14,76	5,88	4,49	1,87	1,62	5,78	0,39
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	232,15				227,60								4,55	
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	398,84		0,67	22,62	46,61	6,50	13,00		243,94			43,22	20,93	1,35
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CN T	559,37		10,00	50,31	39,86			27,80	363,29	23,33	13,78	11,00	10,00	10,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,71	1,56		0,71		1,64	1,14		0,82	0,25	0,09			0,50
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,56	1,01		0,30		0,05	1,14		0,82	0,15	0,09			
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	3,15	0,55		0,41		1,59				0,10				0,50